TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2026/DS-ST
Ngày 21 – 4 – 2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đại Minh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Ngọc Thảo

2. Bà Nguyễn Thị Bạn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Diễm Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 782/2024/TLST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2024, về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2026/QĐXXST-DS ngày 12/3/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2026/QĐST-DS ngày 01/4/2026 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Bà Lê Thị Thu L, sinh năm 1970 (Có mặt)

Địa chỉ: Số A đường A, thôn B C, phường B, tỉnh Đắk Lắk (Địa chỉ cũ: Số A đường A, thôn B, xã C, TP ., tỉnh Đắk Lắk).

2. Bị đơn: + Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1994 (Vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Tiến Q, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số B đường A, thôn B C, phường B, tỉnh Đắk Lắk (Địa chỉ cũ: Số B đường A, thôn B, xã C, TP ., tỉnh Đắk Lắk).

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Thu L trình bày:

Vì có mối quan hệ quen biết hàng xóm với nhau nên ngày 12/4/2024 bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Tiến Q có hỏi vay của tôi với số tiền 360.000.000 đồng, thời hạn vay là 05 ngày để đáo hạn ngân hàng thì tôi đồng ý cho vay và không tính lãi suất, sau đó tôi đã chuyển đủ số tiền 360.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Tiến Q bằng hình thức chuyển khoản từ số tài khoản 25111970 Ngân hàng thương mại cổ phần K của tôi (Lê Thị Thu L) chuyển tiền qua số tài khoản 123458098888 Ngân hàng thương mại cổ phần S của bà Nguyễn Thị Thu T

vào ngày 12/4/2024. Sau đó, bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Tiến Q đã viết giấy xác nhận vay tiền có nội dung: “ … Ngày 13/4/2024 Nguyễn Tiến Q (chồng) Nguyễn Thị Thu T có vay cô L 360.000.000 triệu (Ba mươi sáu triệu đồng chẵn) để đáo hạn ngân hàng. Đến ngày chiều ngày thứ 2 đến ngày 16/4/2024 tôi sẽ trả tiền lại. Nếu không chịu trách nhiệm trước pháp luật …”, Giấy nay do bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Tiến Q viết và ký tên.

Đến thời hạn trả nợ thì bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Tiến Q không trả cho tôi theo cam kết. Sau đó, tôi đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng cho đến nay bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Tiến Q chưa trả cho tôi được khoản tiền nào.

Nay tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Tiến Q phải trả cho tôi số tiền 360.000.000 đồng gốc và tiền lãi suất tính theo quy định pháp luật tính từ ngày 17/4/2024 cho đến ngày xét xử. Ngoài ra tôi không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

- Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Tiến Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Tiến Q vắng mặt không tham gia tố tụng.

- *Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn thực hiện đúng, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, tống đạt văn bản tố tụng đúng quy định tại các Điều 26, 35, 39, 48, 97, 102, 106, 170 đến 175, 177, 179, 203, 220 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu L.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Tiến Q có trách nhiệm phải trả cho bà Lê Thị Thu L số tiền nợ gốc 360.000.000 đồng và tiền lãi suất mức 10%/năm tính từ ngày 17/4/2024 đến ngày xét xử (ngày 21/4/2026).

Về án phí: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn có trách nhiệm trả lại số tiền nợ gốc, lãi xuất đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, bị đơn cư trú tại phường B, tỉnh Đắk Lắk. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho các đương sự, quá trình làm việc bị đơn vắng mặt không tham gia tố tụng, không tham gia hòa giải, vì vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

Tại phiên toà bị đơn vắng mặt nhưng đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, do vậy Toà án tiến hành xét xử là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

- Về khoản tiền vay:

Nguyên đơn xác định ngày 12/4/2024 bà Lê Thị Thu L đã chuyển số tiền 360.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Tiến Q bằng hình thức chuyển khoản từ số tài khoản 25111970 Ngân hàng thương mại cổ phần K của bà Lê Thị Thu L, chuyển tiền qua số tài khoản 123458098888 Ngân hàng thương mại cổ phần S của bà Nguyễn Thị Thu T. Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Tiến Q đã viết 01 giấy xác nhận vay tiền có nội dung: " … Ngày 13/4/2024 Nguyễn Tiến Q (chồng) Nguyễn Thị Thu T có vay cô L 360.000.000 triệu (Ba mươi sáu triệu đồng chẵn) để đáo hạn ngân hàng. Đến ngày chiều ngày thứ 2 đến ngày 16/4/2024 tôi sẽ trả tiền lại. Nếu không chịu trách nhiệm trước pháp luật …". Giấy nay do bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Tiến Q viết và ký tên.

Các thông tin do ngân hàng cung cấp thể hiện: Bà Lê Thị Thu L có tài khoản số 25111970 tại Ngân hàng thương mại cổ phần K. Bà Nguyễn Thị Thu T có tài khoản số 123458098888 tại Ngân hàng thương mại cổ phần S. Vào ngày 12/4/2024 có giao dịch chuyển tiền từ tài khoản số 25111970 Ngân hàng thương mại cổ phần K của bà Lê Thị Thu L, chuyển tiền đến tài khoản số 123458098888 Ngân hàng thương mại cổ phần S của bà Nguyễn Thị Thu T là 03 lần gồm: Lần 1 chuyển số tiền 100.000.000 đồng; Lần 2 chuyển số tiền 160.000.000 đồng; Lần 3 chuyển số tiền 100.000.000 đồng.

Như vậy, giữa các bên đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của hợp đồng dân sự vay tài sản. Đến thời hạn trả nợ bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Tiến Q không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Lê Thị Thu L theo cam kết là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Cần buộc bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Tiến Q phải trả cho bà Lê Thị Thu L số tiền 360.000.000 đồng gốc.

- Về yêu cầu tính tiền lãi suất:

Nguyên đơn yêu cầu tiền lãi suất tính theo quy định pháp luật tính từ ngày 17/4/2024 cho đến ngày xét xử. Ý kiến của nguyên đơn là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận, cụ thể được tính như sau:

Từ ngày 17/4/2024 đến ngày xét xử (ngày 21/4/2026) là: 02 năm 04 ngày x 360.000.000 đồng x 10%/năm = 72.400.000 đồng.

Từ những phân tích nhận định trên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Tiến Q có trách nhiệm phải trả cho bà Lê Thị Thu L số tiền 432.400.000 đồng. Trong đó gồm: Tiền nợ gốc 360.000.000 đồng, tiền lãi 72.400.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ phải trả theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu L.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Tiến Q có trách nhiệm phải trả cho bà Lê Thị Thu L số tiền 432.400.000 đồng. Trong đó gồm: Tiền nợ gốc 360.000.000 đồng, tiền lãi 72.400.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Buộc bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Tiến Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.648.000 đồng.

- Hoàn trả cho bà Lê Thị Thu L số tiền 9.432.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2023/0013704 ngày 09/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Đắk Lắk;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *VKSND khu vực 1 - Đắk Lắk;*
- *THADS tỉnh Đắk Lắk;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án, VT.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đại Minh